

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 149/2019/HS-PT

Ngày: 27-02-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Tiến

Bà Ngô Tuyết Băng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Bình, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 826/2018/HSPT ngày 12/12/2018 đối với bị cáo Nguyễn Quang T do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 68/2018/HS-ST ngày 10/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Quang T, sinh năm 1958 tại Hà Nội.

ĐKHKT và nơi cư trú: Cụm 6, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 4/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Quang H (đã chết) và bà Nguyễn Thị D; có vợ là Nguyễn Thị T và 04 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không; tạm giữ, tạm giam: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; *có mặt tại phiên tòa.*

Danh chỉ bản số 156 lập ngày 07/5/2018 tại Công an huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Bị hại:

Bà Phạm Thị K, sinh năm 1962; nơi cư trú: Thôn Đ, xã P, huyện Đ, thành phố Hà Nội; *có mặt tại phiên tòa.*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn Th, sinh năm 1961; nơi cư trú: Thôn Đ, xã P, huyện Đ, thành phố Hà Nội; *vắng mặt tại phiên tòa.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng đầu năm 2015, Nguyễn Quang T có quen biết bà Phạm Thị K, thông qua chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1984 ở Đội 9 thôn L, xã P, huyện Đ, thành phố Hà Nội. T biết bà K có diện tích 1.368m² đất nông nghiệp tại xã Phương Đình, huyện Đan Phượng và bà K đang có nhu cầu muốn làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở lâu dài, nên T đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà K. T nói dối bà K là T đang làm ở Hội chữ thập đỏ Hà Nội, có nhiều mối quan hệ và có đường dây làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng phải chi phí khoảng 500.000.000 đồng, ứng trước 100.000.000 đồng, số tiền còn lại khi nào làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ đưa sau. Bà K tưởng thật nên đã nhờ T làm. T lấy số điện thoại của bà K. Mấy ngày sau, T điện thoại cho bà K nói “đã liên hệ được chỗ làm sổ đỏ rồi, em đặt cọc trước cho anh 100.000.000 đồng để anh chuyển cho người ta giúp, sau khi ra sổ thì em chuyển nốt cho anh tiền cũng được”. Do chưa có tiền ngay nên bà K hẹn T vài hôm để lo tiền.

Ngày 30/01/2015 (tức ngày 11/12/2014 âm lịch) T tiếp tục gọi điện giục bà K chuyển tiền, T nói “em đã lo được tiền chưa”, bà K trả lời mới lo được 50.000.000 đồng, T bảo “chuyển trước cho anh để anh chuyển tiền cho người ta” và hẹn đến nhà bà K để lấy tiền. Tại nhà bà K, bà đã giao cho T 50.000.000 đồng và 01 Hợp đồng kinh tế khoán thầu với UBND xã Phương Đình, huyện Đan Phượng; 01 sổ hộ khẩu mang tên Phạm Thị K, 01 chứng minh nhân dân mang tên Phạm Thị K (tất cả đều là bản photo). Sau khi có được số tiền trên, T đã mang đi trả nợ tiền T đã vay của người khác. Cũng với thủ đoạn nêu trên, T đã nhiều lần gọi điện thoại cho bà K đề nghị bà K chuyển tiền cho T.

Ngày 04/02/2015 (tức ngày 16/12/2014 âm lịch) bà K đã giao cho T 20.000.000 đồng tại một quán nước vỉa hè gần Siêu thị Lan Chi, thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng.

Ngày 03/3/2015 (tức ngày 13/01/2015 âm lịch) cũng tại địa điểm trên, bà K đã giao cho T 30.000.000 đồng.

Cả 03 lần bà K giao tiền cho T đều có chị Nguyễn Thị P chứng kiến, T đều viết giấy biên nhận tiền và đưa cho bà K giữ. Vài ngày, sau khi nhận được tiền, T lại đến nhà bà K nói với bà K đưa cho T thêm 10.000.000 đồng để lo công việc, bà K đã đưa cho T 10.000.000 đồng, nhưng lần đưa tiền này không viết giấy biên nhận. T hứa hẹn với bà K là 04 tháng nữa sẽ có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận được tiền của bà K, T không liên hệ với bất kỳ ai để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K, mà T đã dùng số tiền đó mang đi trả nợ cho người khác và tiêu xài cá nhân hết, trong đó có trả nợ chị Nguyễn Thị H (con gái T) 10.000.000 đồng; trả một người tên là Cường ở quận Long Biên, thành phố Hà Nội 58.000.000 đồng. Sau nhiều lần thất hẹn, bà K không thấy T đưa cho bà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên đã yêu cầu T trả lại tiền.

Ngày 09/01/2016 (tức ngày 30/11/2015) T đã trả lại bà K 45.000.000 đồng. Đến ngày 19/9/2017 T viết giấy với nội dung T đã nhận của bà K 110.000.000 đồng để làm sổ đỏ nhưng đến nay vẫn chưa làm được, hẹn vào ngày 12/10/2017 sẽ trả hết số tiền. Đến hẹn, nhưng T không trả bà K tiền nên bà K đã làm đơn gửi đến Cơ quan điều tra Công an huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội, tố cáo hành vi của T.

Vật chứng thu giữ: Bà Phạm Thị K nộp cho cơ quan điều tra 01 giấy biên nhận ghi ngày 11/12/2014 âm lịch do Nguyễn Quang T viết nhận số tiền 50.000.000 đồng; 01 giấy biên nhận ghi ngày 16/12/2014 âm lịch do Nguyễn Quang T viết nhận số tiền 20.000.000 đồng; 01 giấy biên nhận ghi ngày 13/01/2015 âm lịch do Nguyễn Quang T viết nhận số tiền 30.000.000 đồng; 01 giấy biên nhận ghi ngày 19/9/2017, nội dung thể hiện T đã nhận của bà K 110.000.000 đồng để làm sổ đỏ.

Ngày 02/3/2018 Cơ quan điều tra Công an huyện Đan Phượng đã có quyết định trưng cầu giám định đối với các Giấy biên nhận có chữ viết và chữ ký ghi Nguyễn Quang T.

Tại Kết luận giám định số 3377/KLGD-PC54(Đ4) ngày 11/4/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội, kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Quang T trên các mẫu cần giám định với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Quang T trên các mẫu so sánh là chữ do cùng một người viết và ký tên.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Quang T thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội. Bị hại, bà Phạm Thị K yêu cầu T phải trả bà số tiền 65.000.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Ông Phạm Văn Th (chồng bà K) khai, việc bị cáo Nguyễn Quang T lừa đảo bà K thế nào ông không biết, số tiền bà K đưa cho bị cáo T 110.000.000 đồng là tiền

chung của vợ chồng, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết, buộc bị cáo T phải trả cho vợ chồng ông số tiền 65.000.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 66/CT-VKSDP ngày 24/8/2018 Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội truy tố bị cáo Nguyễn Quang T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Bản án hình sự sơ thẩm số 68/2018/HSST ngày 10/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Quang T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Quang T 27 (hai mươi bảy) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày thi hành án.

Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, buộc bị cáo Nguyễn Quang T phải trả bà Phạm Thị K và ông Phạm Văn Th số tiền là 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/10/2018, bị cáo Nguyễn Quang T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Quang T thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, tỏ ra ăn năn hối cải và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận định:

Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Quang T trong hạn luật định, hợp lệ về hình thức, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét nội dung kháng cáo thấy rằng: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa hôm nay, có đủ cơ sở kết luận, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Quang T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo; mức hình phạt 27 tháng tù là phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo không xuất trình tài liệu mới, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo. Cụ thể, áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật

Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Quang T 27 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Quang T trong hạn luật định, hợp lệ về chủ thể, được Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]Lời khai của bị cáo Nguyễn Quang T tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với lời khai của bị hại; cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận:

Năm 2015, do bị áp lực từ việc nợ tiền của người khác, biết bà Phạm Thị K có diện tích 1.368m² đất nông nghiệp tại xã Phương Đình, huyện Đan Phượng và bà K đang có nhu cầu làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở lâu dài, nên T đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà K. Mặc dù T là người không có nghề nghiệp, nhưng T nói dối bà K là T đang làm ở Hội chữ thập đỏ thành phố Hà Nội, có nhiều mối quan hệ và có đường dây làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, làm cho bà K tin, tưởng là thật nên đã nhờ T làm hộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. T nói với bà K chi phí làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hết 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, ứng trước cho T 100.000.000 đồng, khi nào làm xong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ đưa nốt số tiền còn lại. Bà K đã đưa cho T tổng số tiền là 110.000.000 đồng (đưa làm 04 lần). Sau khi nhận tiền của bà K, T đã sử dụng số tiền đó vào việc trả nợ cho người khác và chi tiêu cá nhân hết, T không hề có việc làm nào thể hiện làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K. Hành vi của bị cáo Nguyễn Quang T đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 (tương ứng với điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Quang T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Quang T thấy rằng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo Nguyễn Quang T thành khẩn khai báo, khắc phục một phần hậu quả cho bị hại, đã có thời gian tham gia quân đội nhân dân Việt Nam để áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật; mức hình phạt 27 tháng tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo là phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Quang T không xuất trình được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào khác nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4]Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đối với bị cáo Nguyễn Quang T, nên bị cáo phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

[5]Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Quang T và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm:

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 (tương ứng với điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015); các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Quang T 27 (*hai mươi bảy*) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về án phí: áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Nguyễn Quang T phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 27/02/2019.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội;
- Công an huyện Đan Phượng;
- VKSND huyện Đan Phượng;
- TAND huyện Đan Phượng;
- THADS huyện Đan Phượng;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu Hồ sơ vụ án, V.Phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Tâm